

DỰ TOÁN THU PHÍ - LỆ PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2025					
		Phí (1)			Lệ phí (2)		
		Dự toán thu 2025	Phần nộp ngân sách NN (theo tỷ lệ)	Phần để lại chi theo tỷ lệ quy định	Dự toán thu 2025	Phần nộp NSNN (100%)	NSNN hỗ trợ chi phí đảm bảo cho hoạt động thu lệ phí tại đơn vị
	TỔNG CỘNG = (A) + (B) + (C)	823	126	697			
A	PHÍ - LỆ PHÍ DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH						
B	CÁC KHOẢN PHÍ - LỆ PHÍ DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH	823	126	697			
	Sở Y tế	823	126	697			
-	Phí lĩnh vực dược, mỹ phẩm và lĩnh vực y tế	300	60	240			
-	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	363	18	345			
-	Phí an toàn VSATTP	160	48	112			

**DỰ TOÁN THU, CHI XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH;
THU HỒI PHÁT HIỆN QUA CÔNG TÁC THANH TRA CẤP TỈNH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Dự toán thu	Dự toán chi phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, thu hồi qua thanh tra
1	2	3	4
	Tổng số	365	159
A	Thu phạt vi phạm hành chính	165	99
I	Thu xử phạt hành chính lĩnh vực khác (2)	165	99
4	Sở Y tế	165	99
B	Thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra (3)	200	60
7	Sở Y tế	200	60

Ghi chú: (1) Số bố trí thực hiện theo số thu thực tế

(2) Số bố trí hỗ trợ là số tối đa thực hiện yêu cầu đảm bảo dự toán thu được giao.

(3) Thực hiện theo quy định, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó																10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng
				Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
				Trong đó										Dự toán chi theo định mức								
				Bao gồm								Chi đặc thù, đột xuất										
				Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm													
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM																				
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
A1.2	Chi thường xuyên		120.340	120.346	81.758	81.758	38.997	255	30.832	8.165			7.925	240	42.761		38.588	6	2.570	117.770		
I	Đơn vị dự toán toàn ngành		120.340	120.346	81.758	81.758	38.997	255	30.832	8.165			7.925	240	42.761		38.588	6	2.570	117.770		
1	Chi y tế		120.340	120.346	81.758	81.758	38.997	255	30.832	8.165			7.925	240	42.761		38.588	6	2.570	117.770		
1.1	Sở Y tế		119.602	119.608	81.020	81.758	38.997	255	30.832	8.165			7.925	240	42.761	738	38.588	6	2.570	117.032		
1.1.1	Chi quản lý hành chính	340	14.643	14.649	10.093	10.093	10.093	57	6.910	3.183			2.943	240			4.556	6	319	14.324		
a	Chi bộ máy hành chính		14.409	14.409	9.853	9.853	9.853	57	6.910	2.943			2.943				4.556		295	14.114		
-	Sở Y tế		8.842	8.842	6.100	6.100	6.100	33	4.193	1.907	34	2	1.907				2.742		191	8.651		
-	Chi cục dân số		2.809	2.809	1.891	1.891	1.891	12	1.373	518	36	1	518				918		52	2.757		
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm		2.758	2.758	1.862	1.862	1.862	12	1.344	518	36	1	518				896		52	2.706		
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thâm quyền giao		234	240	240	240	240			240				240				6	24	210		
-	Kinh phí hoạt động các BCD, Đoàn kiểm tra liên ngành			180	180	180	180			180				180								
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30								
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30								
1.1.2	Chi sự nghiệp y tế	130	104.959	104.959	70.927	71.665	28.904	198	23.922	4.982			4.982		42.761	738	34.032		2.251	102.708		
a	Chi hệ khám chữa bệnh		50.879	50.879	30.494	37.264									37.264	6.770	20.385		1.027	49.852		
-	Tuyển tinh (405 giường, định mức 83 triệu đồng/giường/năm)			50.879	30.494	37.264									37.264	6.770	20.385					
	Trđó: Bệnh viện Tâm thần			11.955	7.799	7.799									7.799		4.156					
	+ Dự toán theo ĐM (50 giường)			8.306	4.150	4.150									4.150		4.156					
	+ Bổ sung để đảm bảo KP hoạt động cần thiết cho Bệnh viện Tâm thần			3.649	3.649	3.649									3.649							
b	Chi hệ phòng bệnh		46.089	46.089	32.442	30.950	28.904	198	23.922	4.982			4.982		2.046	-1.492	13.647		703	45.386		
<i>b.1</i>	<i>Chi thường xuyên theo định mức</i>		40.708	40.708	27.061	28.904	28.904	198	23.922	4.982			4.982			1.843	13.647		498	40.210		
-	Tuyển tinh					28.904	28.904	198	23.922	4.982			4.982			1.843	13.647					
<i>b.2</i>	<i>Hoạt động phòng chống dịch và các nhiệm vụ phòng bệnh</i>		5.381	5.381	5.381	2.046									2.046	-3.335			205	5.176		
c	Chi sự nghiệp y tế khác		7.991	7.991	7.991	3.451									3.451	-4.540			521	7.470		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó																10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng
				Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
				Trong đó										Dự toán chi theo định mức								
				Bao gồm								Chi đặc thù, đột xuất										
				Chi theo định mức			Chi hoạt động TX theo ĐM															
Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên		Định mức	Hệ số bổ sung													
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
-	Chi Đề án 1816, cấp cứu ngoại viện, hỗ trợ bệnh nhân đón Tết, hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân chính sách và bệnh nhân phong				1.400	1.400										-1.400						
-	Chinh sách DS-KHHGD theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND; Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP				552	552										-552						
-	Hoạt động sự nghiệp y tế khác				1.500	1.500	534								534	-966						
-	Mua sắm trang thiết bị chuyên ngành, TTB khác... (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định)				2.900	2.900	2.900								2.900							
-	Tăng cường CSVC; Bảo dưỡng, sửa chữa CSVC ngành y tế và các nhiệm vụ cấp thiết khác của ngành (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)				1.622	1.622										-1.622						
-	Kinh phí thăm, chúc Tết Nguyên đán				17	17	17								17							
7.2	Kinh phí giảm chi thường xuyên cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp bổ sung nguồn cải cách tiền lương	130	738	738	738	738										-738				738		

DỰ TOÁN MUA SẮM, SỬA CHỮA TẬP TRUNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị-Nội dung	Kinh phí	Trong đó			10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	10% tiết kiệm để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP	Kinh phí được sử dụng
			Mua sắm mới	Sửa chữa xe ô tô	Sửa chữa trụ sở làm việc			
A	NGUỒN MSSC BỐ TRÍ THEO DỰ TOÁN	290		290		29	26	235
I	Sửa chữa tài sản	290		290		29	26	235
3	Sở Y tế	290		290		29	26	235
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	290		290		29	26	235
	Sửa chữa xe ô tô Mitsubishi Pajero, biển số 82A-005.07	290		290		29	26	235

**DỰ TOÁN CHI NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN
CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung - Đơn vị	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán 2025 ĐP giao nguồn trung ương bổ sung mục tiêu	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện (chi tiết tại biểu số 09a/UB)
A	B		2	3	4
	TỔNG CỘNG		50	50	
I	Vốn ngoài nước				
II	Vốn trong nước		50	50	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	340	50	50	
-	Sở Y Tế		50	50	

Phụ lục V
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025								Ghi chú	
		Tổng cộng	Chi tiết dự án thành phần						Dự án 9 (TDA 1)		Dự án 10 (TDA 2)
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3 (TDA 2)	Dự án 4 (TDA 1)	Dự án 5 (TDA 1)	Dự án 9 (TDA 1)			
	TỔNG SỐ	4.063	0	0	0	4.063	0	0	0		
I	Cấp tỉnh	4.063	0	0	0	4.063	0	0	0		
1	Sở Y tế	4.063				4.063					

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
 - Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng
- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của
 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
 - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS
- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn
 - Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	TỔNG VỐN	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025																Ghi chú					
			Vốn ĐTPT	Vốn trong nước	Trong đó			Vốn sự nghiệp	Thực hiện các Chương trình chuyển đổi											Vốn nước ngoài (Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn)				
					Trong đó		Trong đó																	
					Phân bổ chung, theo tiêu chí, hệ số	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hỗ trợ huyện "trắng xã nông thôn mới"		Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn	Chương trình phát triển du lịch nông thôn	Chương trình chuyển đổi số trong XD NTM, hướng tới NTM thông minh	Hỗ trợ huyện "trắng xã nông thôn mới"	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	Đào tạo nâng cao năng lực CB làm công tác XD NTM các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân	Tiền lương an sinh xã hội, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý KTXH chuyển sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua XD NTM"			Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	Các hoạt động về nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong XD NTM	Nâng cao chất lượng, hiệu quả K.tra, G.sát, Đ.giá thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống G.sát, Đ.giá; nhân rộng mô hình G.sát an ninh hiện đại và G.sát của	Các hoạt động khác tại các địa phương (*)
	Tổng cộng	6.318	6.318	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Cấp tỉnh	6.318	6.318	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Y tế	6.318	6.318	0			6.318	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

(*) Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình (không bao gồm các Chương trình chuyên đề đã được giao chi tiết) để phân bổ, giao chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.

Phụ lục VII
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư				Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2021-2025 (*)				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết		Dự kiến mức vốn NSTW			
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
								NSTW (vốn nước ngoài)	NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)		NSTW (vốn nước ngoài)	Kinh phí theo Báo cáo NKKT	Kinh phí dự phòng (**)		NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)	NSTW (vốn nước ngoài)		NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)	Kinh phí theo Báo cáo NKKT
Danh mục dự án năm								2.874				2.874		299		2.290		584	
1	Ya Chim, thành phố Kon Tum		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m ² ; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 100m ² ; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Ya Chim, thành phố Kon Tum	2024-2025			2.874				2.874		299		2.290		584	

Phụ lục IX.1
CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã bố trí đến hết kế	Kế hoạch vốn NSTW năm 2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: Vốn NSTW			
	TỔNG SỐ					12.315	11.196	7.133	4.063	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					12.315	11.196	7.133	4.063	
I.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					12.315	11.196	7.133	4.063	
1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà; TT Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	2023-2025	118/QĐ-SKHĐT 30/10/2023	12.315	11.196	7.133	4.063	

Phụ lục X
CHI TIẾT VỐN ĐỐI ỨNG TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 842 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư			Ke hoạch 5 năm giai đoạn 2021- 2025 nguồn NSĐP (ngân	Luy kế vốn ngân sách tính đã bố trí đến kế hoạch năm	Ke hoạch năm 2025 nguồn ngân sách địa phương	Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:					
							Vốn NSTW					Vốn ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ					45.299	41.181	4.118	4.118	2.687	1.431	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					0	0	0	0	0	0	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					45.299	41.181	4.118	4.118	2.687	1.431	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					12.315	11.196	1.119	1.119	920	199	
I.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					12.315	11.196	1.119	1.119	920	199	
1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà; TT Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	2023-2025	118/QĐ-SKHĐT 30/10/2023	12.315	11.196	1.119	1.119	920	199	
II	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					32.984	29.985	2.999	2.999	1.767	1.232	
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Sở Y tế	Huyện Kon Plông	2023-2025	624/QĐ-UBND 15/12/2023	32.984	29.985	2.999	2.999	1.767	1.232	

